

XÂY DỰNG TIÊU CHUẨN GIẢNG VIÊN CHO ĐẠI HỌC NGHIÊN CỨU Ở VIỆT NAM

Đỗ Anh Đức

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội

Email: anhduc1510@gmail.com

Cảnh Chí Dũng

Bộ Giáo dục và Đào tạo

Email: canhchidung@gmail.com

Ngày nhận: 24/5/2018

Ngày nhận bản sửa: 20/6/2018

Ngày duyệt đăng: 25/6/2018

Tóm tắt:

Trên cơ sở các công trình nghiên cứu về tiêu chuẩn giảng viên, đặc điểm đại học nghiên cứu theo cách tiếp cận quản trị tổ chức và thực tiễn tại Việt Nam với trường đại học quốc gia Hà Nội là điển hình nghiên cứu, bài viết đề xuất bộ tiêu chuẩn đối với giảng viên tại ĐHNC ở Việt Nam. Ngoài ra, bài viết còn tiến hành kiểm định mối quan hệ tác động giữa các tiêu chuẩn, làm cơ sở cho việc đưa ra chính sách/cách thức phát triển giảng viên phù hợp với yêu cầu của ĐHNC ở Việt Nam.

Từ khóa: Tiêu chuẩn giảng viên, đại học nghiên cứu ở Việt Nam.

Designing Standards for Lecturers at Research Based Universities in Vietnam

Abstract:

Based on literature of standards for lecturers, characteristics of research universities in the approach of organizational and practical governance in Vietnam with the case study of Vietnam National University, this research proposes a standard set for lecturers at research universities in Vietnam. In addition, this study also tests the relationship among standards, which are the basis for the development of policies/methodology for faculty development that is consistent with the requirements of research universities in Vietnam.

Keywords: Standards of lecturers, research university in Vietnam.

1. Giới thiệu

Đại học nghiên cứu (ĐHNC) giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong tiến trình phát triển khoa học, công nghệ, giáo dục và văn hóa của một quốc gia. Dưới góc độ quản trị một trường đại học, phát triển nguồn nhân lực (trong đó bao gồm phát triển giảng viên) giữ vai trò nòng cốt. Như vậy, một trong những cách thức cụ thể để xây dựng ĐHNC là xuất phát từ việc phát triển giảng viên (Ovando, 1991). Các nội dung của phát triển giảng viên thống nhất với nội dung của phát triển nguồn nhân lực (NNL), bao gồm: (i) xác định nhu cầu phát triển NNL, thiết lập các mục

tiêu, định rõ các tiêu chuẩn; (ii) lựa chọn cách thức phát triển NNL; (iii) thực hiện việc phát triển NNL và (iv) đánh giá hiệu quả của phát triển NNL (Phạm Thị Ly, 2013a). Việc xác định các tiêu chuẩn giảng viên và mô hình đánh giá mức độ giảng viên đáp ứng tiêu chuẩn đặt ra giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong phát triển giảng viên.

Tiêu chuẩn giảng viên được hiểu là tiêu chuẩn về năng lực thực hiện công việc của giảng viên. Tùy từng loại hình trường đại học và ở từng khu vực, từng quốc gia trên thế giới, tiêu chuẩn giảng viên sẽ được yêu cầu khác nhau. Việc nghiên cứu và đưa

Nhóm tiêu chuẩn liên quan tới NLNC của giảng viên

Bảng 1: Tiêu chuẩn liên quan tới năng lực nghiên cứu của giảng viên

Ký hiệu TC	Mã tiêu chuẩn và nội dung diễn giải	Ký hiệu phân tích dữ liệu
I. Các tiêu chuẩn liên quan đến năng lực nghiên cứu		
<i>Nhóm 1: liên quan đến nền tảng về năng lực nghiên cứu</i>		
TC1	TC1.1. Giảng viên phải có trình độ tiến sĩ trở lên	NTNC1
TC1	TC1.2. Giảng viên phải có H-index từ 2 trở lên	NTNC2
TC2	TC2.1. Giảng viên phải có năng lực đọc hiểu và phân tích các tài liệu quốc tế	NTNC3
TC2	TC2.2. Giảng viên phải có năng lực trao đổi chuyên môn bằng tiếng Anh	NTNC4
TC3	TC3.1. Giảng viên phải có năng lực sử dụng thành thạo ít nhất một phần mềm hỗ trợ nghiên cứu: SPSS, eView, STATA, AMOS,...	NTNC5
TC4	TC4.1. Giảng viên phải có năng lực huy động các nguồn tài trợ trong và ngoài trường phục vụ cho nghiên cứu	NTNC6
<i>Nhóm 2: liên quan đến số lượng và chất lượng công trình nghiên cứu</i>		
TC5	TC5.2. Giảng viên phải thể hiện năng lực NCKH thông qua số lượng công trình NCKH đã được các Hội đồng trong nước nghiệm thu	SLCLNC1
TC5	TC5.3. Giảng viên phải thể hiện năng lực NCKH thông qua số lượng công trình NCKH đã được trình bày trong các hội thảo khoa học trong nước	SLCLNC2
TC6	TC6.3. Giảng viên phải có ít nhất hai công trình NCKH được đăng tải trên tạp chí khoa học quốc tế trong một năm	SLCLNC3
TC5	TC5.1. Giảng viên trước hết phải thể hiện năng lực NCKH thông qua số lượng công trình NCKH được đăng hoặc công bố trên tạp chí khoa học trong nước	SLCLNC4
TC7	TC7.2. Giảng viên phải thể hiện được năng lực NCKH thông qua số lượng trích dẫn của các công trình NCKH đã được đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế ISI/Scopus	SLCLNC5
TC7	TC7.1. Giảng viên phải thể hiện được năng lực NCKH thông qua số lượng trích dẫn của các công trình NCKH đã được đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín	SLCLNC6
TC6	TC6.7. Giảng viên phải thể hiện năng lực NCKH thông qua số lượng các công trình NCKH được đăng hoặc công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế ISI/Scopus	SLCLNC7
TC11	TC11.1. Giảng viên phải thể hiện được năng lực NCKH thông qua chỉ số ảnh hưởng tích lũy của các công trình nghiên cứu công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế ($\sum$ bài báo x IF của tạp chí có bài đăng)	SLCLNC8
TC6	TC6.6. Giảng viên phải thể hiện năng lực NCKH thông qua số lượng các công trình NCKH được đăng hoặc công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín	SLCLNC9
TC7	TC7.3. Giảng viên phải thể hiện được năng lực NCKH thông qua số lượng trích dẫn của các công trình NCKH đã được đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế SCI/SSCI	SLCLNC10
TC6	TC6.8. Giảng viên phải thể hiện năng lực NCKH thông qua số lượng các công trình NCKH được đăng hoặc công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế SCI/SSCI	SLCLNC11
TC11	TC11.2. Giảng viên phải thể hiện được năng lực NCKH thông qua chỉ số ảnh hưởng tích lũy của các công trình nghiên cứu công bố trên các tạp chí khoa học	SLCLNC12

Bảng 1 (tiếp)

Ký hiệu TC	Mã tiêu chuẩn và nội dung diễn giải	Ký hiệu phân tích dữ liệu
	quốc tế hàng đầu thế giới ($\sum$ bài báo x IF của tạp chí có bài đăng)	
TC6	TC6.5. Giảng viên phải có các bài báo đăng trên bất kỳ các tạp chí khoa học quốc tế	SLCLNC13
TC6	TC6.4. Giảng viên phải có ít nhất một công trình NCKH được đăng tải trên tạp chí khoa học quốc tế miễn phí trong một năm	SLCLNC14
TC11	TC11.3. Giảng viên phải thể hiện được năng lực NCKH thông qua chỉ số ảnh hưởng tích lũy của các công trình nghiên cứu công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế ISI/Scopus/SSCI ($\sum$ bài báo x IF của tạp chí có bài đăng)	SLCLNC15
TC6	TC6.2. Giảng viên phải có ít nhất một công trình NCKH được đăng tải trên tạp chí khoa học quốc tế trong một năm	SLCLNC16
TC6	TC6.1. Giảng viên phải thể hiện năng lực NCKH thông qua số lượng công trình NCKH được trình bày ở Hội thảo quốc tế	SLCLNC17
TC8	TC8.1. Giảng viên phải nhận được các giải thưởng nghiên cứu do các tổ chức hàn lâm hoặc chuyên nghiệp trao tặng	SLCLNC18
TC9	TC9.1. Giảng viên phải có số lượng sách nhất định được xuất bản trong nước hoặc quốc tế (chủ biên hoặc đồng chủ biên)	SLCLNC19
TC10	TC10.1. Giảng viên phải có các ấn phẩm hoặc công trình nghiên cứu được đánh giá có ảnh hưởng tới chính phủ/xã hội	SLCLNC20

Nguồn: Tác giả tổng hợp và đề xuất

ra tiêu chuẩn giảng viên cho trường đại học nghiên cứu tại Việt Nam rất cần thiết để chúng ta có bộ tiêu chuẩn chung, là thước đo tham chiếu đối với yêu cầu giảng viên ở các trường đại học nghiên cứu, nhằm mục đích xây dựng và phát triển đại học nghiên cứu ở Việt Nam phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế, đáp ứng yêu cầu cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cho quốc gia. Mặc dù có rất nhiều tiêu chuẩn được các tác giả đưa ra đối với giảng viên của đại học nghiên cứu. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào đề xuất tiêu chuẩn giảng viên cho đại học nghiên cứu trong trường hợp thực tiễn tại Việt Nam.

2. Mô hình nghiên cứu và các giả thuyết nghiên cứu

Rất nhiều nghiên cứu đã đề cập tới các tiêu chuẩn mà giảng viên cần đáp ứng, đặc biệt tiêu chuẩn theo yêu cầu của ĐHNC. Phần lớn các nghiên cứu cho thấy đại học nghiên cứu trên thế giới đều yêu cầu đánh giá năng lực giảng viên dựa trên các hoạt động: giảng dạy, nghiên cứu khoa học (NCKH) và hoạt động dịch vụ (Nguyễn Thị Tuyết, 2008; Hassna và Raza, 2011, Phạm Thị Ly, 2013b).

Mô hình lý thuyết của nghiên cứu được phát triển dựa trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước cũng như thực tiễn của các trường hợp Việt Nam. Trong nghiên cứu này, bốn nhóm tiêu chuẩn được xem là quan trọng nhất được sử dụng để đánh giá và phát triển giảng viên bao gồm: (1) năng lực nghiên cứu (số lượng và chất lượng công trình nghiên cứu - SLCLNC, các tiêu chuẩn về nền tảng nghiên cứu - NTNC), (2) năng lực giảng dạy của giảng viên (NLGD), (3) năng lực hoạt động dịch vụ của giảng viên (HDDV) và (4) điều kiện phát triển giảng viên (ĐKPT).

Tóm lại, thang đo đánh giá giảng viên tại ĐHNC bao gồm 4 nhóm tiêu chuẩn với 46 biến quan sát. Trong đó thang đo năng lực nghiên cứu giảng viên bao gồm 26 biến quan sát, năng lực giảng dạy bao gồm 8 biến quan sát, hoạt động cung cấp dịch vụ bao gồm 6 biến quan sát, và thang đo điều kiện cho giảng viên tại ĐHNC gồm 6 biến quan sát.

Dựa trên 04 nhóm tiêu chuẩn, khung lý thuyết được thiết lập với 06 giả thuyết nghiên cứu như trong Hình 1.

Nhóm tiêu chuẩn liên quan tới NLGD của giảng viên

Bảng 2: Tiêu chuẩn liên quan tới năng lực giảng dạy của giảng viên

Ký hiệu TC	Mã tiêu chuẩn và nội dung diễn giải	Ký hiệu phân tích dữ liệu
TC17	TC17.1. Giảng viên phải có năng lực hoàn thành khối lượng, nội dung kiến thức môn học và nhiệm vụ giảng dạy khác được phân công	G1
TC13	TC13.1. Giảng viên phải có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm hoặc công trình nghiên cứu tiêu biểu để thay thế chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm	G2
TC14	TC14.1. Giảng viên phải có năng lực giảng dạy chuyên môn bằng tiếng Anh	G3
TC15	TC15.1. Giảng viên phải có năng lực khuyến khích sự say mê, sáng tạo đối với người học	G4
TC12	TC12.1. Giảng viên phải có năng lực trong việc phát triển các chương trình, tài liệu giảng dạy bao gồm cả việc sử dụng các phương tiện truyền thông đa phương tiện	G5
TC15	TC15.2. Giảng viên phải có được phương pháp giảng dạy hiệu quả để thúc đẩy sinh viên học tập (trên cơ sở kết quả phản hồi của người học, nhận xét của đồng nghiệp và các tổ chức)	G6
TC16	TC16.1. Giảng viên nhận được các giải thưởng hoặc sự vinh danh về thành tích/năng lực giảng dạy	G7
TC14	TC14.2. Giảng viên phải có kinh nghiệm giảng dạy	G8

Nguồn: Tác giả tổng hợp và đề xuất

Nhóm tiêu chuẩn liên quan tới HDDV của giảng viên

Bảng 3: Tiêu chuẩn liên quan tới hoạt động dịch vụ của giảng viên

Ký hiệu TC	Mã tiêu chuẩn và nội dung diễn giải	Ký hiệu phân tích dữ liệu
TC20	TC20.1. Giảng viên phải có năng lực là chủ biên hoặc thành viên tham gia ban biên tập các tạp chí quốc tế (editor/editorial board)	D1
TC18	TC18.1. Giảng viên phải có năng lực tham gia đảm nhận vị trí quản lý trong trường	D2
TC21	TC21.1. Giảng viên phải có năng lực tham gia các đơn vị kinh doanh trong trường để kết nối cộng đồng hoặc tham gia các tổ chức phi lợi nhuận, tổ chức/hiệp hội quốc tế	D3
TC20	TC20.2. Giảng viên phải có năng lực tham gia bình duyệt (reviewer) các hội thảo/ tạp chí khoa học trong nước và quốc tế	D4
TC18	TC18.2. Giảng viên phải tham gia thực hiện các nhiệm vụ của khoa: họp khoa, bộ môn, khai giảng, bế giảng, cuộc sống tinh thần của khoa	D5
TC19	TC19.1. Giảng viên phải có năng lực tham gia cố vấn cho các hoạt động của sinh viên, hướng dẫn sinh viên, học viên, NCS	D6

Nguồn: Tác giả tổng hợp và đề xuất

Nhóm tiêu chuẩn liên quan ĐKPT giảng viên

Bảng 4: Tiêu chuẩn liên quan tới điều kiện phát triển giảng viên

Ký hiệu TC	Mã tiêu chuẩn và nội dung diễn giải	Ký hiệu phân tích dữ liệu
TC22	TC22.1. Giảng viên cần được bố trí chỗ làm việc riêng	DK1
TC22	TC22.2. Giảng viên cần được trang bị đầy đủ các thiết bị phục vụ cho việc nghiên cứu và giảng dạy	DK2
TC22	TC22.3. Giảng viên phải được tiếp cận dễ dàng các nguồn tài liệu trong nước và quốc tế	DK3
TC23	TC23.1. Giảng viên phải được tự do học thuật, tự chủ; khuyến khích nghiên cứu (tạo điều kiện hợp tác với các tổ chức nghiên cứu khác; môi trường văn hóa học thuật) và giảng dạy xuất sắc	DK4
TC24	TC24.1. Giảng viên phải có mức đãi ngộ (lương, thưởng) cao hơn so với giảng viên ở các trường đại học không theo định hướng ĐHNC	DK5
TC24	TC24.2. Giảng viên cần được hỗ trợ tài chính cho nghiên cứu	DK6

Nguồn: Tác giả tổng hợp và đề xuất

Từ hình 1 ta thấy được có 06 sự liên kết giữa các nhóm tiêu chuẩn, tương ứng với 06 giả thuyết của nghiên cứu. Bảng 5 tổng hợp các giả thuyết cũng như mối quan hệ dự kiến giữa các nhóm tiêu chuẩn.

3. Phương pháp nghiên cứu

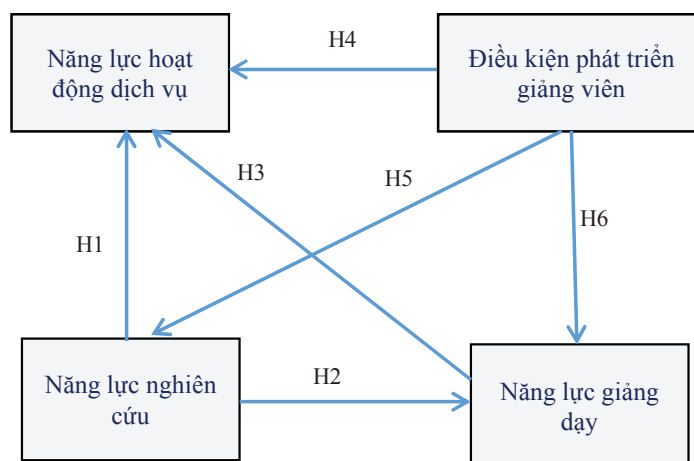
Để đạt được mục tiêu nghiên cứu đã nêu, nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng kết hợp với nghiên cứu định tính.

Nghiên cứu định lượng được sử dụng qua các giai đoạn: thiết kế phiếu khảo sát; thu thập thông tin từ phiếu khảo sát với đối tượng là các giảng viên của các trường trực thuộc ĐHQGHN, trong đó tập trung

chủ yếu vào các giảng viên đã từng học tập tại các trường đại học trên thế giới; phân tích dữ liệu với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 20.0 và AMOS 21.

Theo Hair và các cộng sự (1998), kích thước mẫu tối thiểu từ 100 đến 150. Hơn nữa, với số lượng giảng viên trong toàn ĐHQGHN là 1727, cỡ mẫu 155 có thể thỏa mãn mức độ tin cậy 95%. Do đó, xác định mục tiêu thu thập dữ liệu phải thu được trên 170 phiếu hợp lệ trở lên. Bảng câu hỏi được thiết kế theo thang đo Likert 7 điểm với các biến khác nhau. Các biến được lựa chọn dựa trên cơ sở kết quả của các nghiên cứu trước, các tiêu chuẩn của một số hệ

Hình 1 Khung lý thuyết của nghiên cứu



Nguồn: Tác giả tổng hợp, đề xuất

Bảng 5: Các giả thuyết của nghiên cứu

Giả thuyết	Diễn tả giả thuyết
H1	Có mối liên hệ khẳng định giữa năng lực nghiên cứu và năng lực hoạt động dịch vụ của giảng viên ĐHNC
H2	Có mối liên hệ khẳng định giữa năng lực nghiên cứu và năng lực giảng dạy của giảng viên ĐHNC
H3	Có mối liên hệ khẳng định giữa năng lực giảng dạy và năng lực hoạt động dịch vụ của giảng viên ĐHNC
H4	Có mối liên hệ khẳng định giữa điều kiện phát triển giảng viên và năng lực hoạt động dịch vụ của giảng viên ĐHNC
H5	Có mối liên hệ khẳng định giữa điều kiện phát triển giảng viên và năng lực nghiên cứu của giảng viên ĐHNC
H6	Có mối liên hệ khẳng định giữa điều kiện của giảng viên và năng lực giảng dạy của giảng viên ĐHNC

thống xếp hạng đại học trên thế giới, kinh nghiệm thực tiễn của ĐHQGHN và một số trường đại học được xếp hạng trên thế giới. Số mẫu là 174, trong đó chủ yếu tập trung vào các giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên. Sau khi thu được các câu trả lời, số liệu sẽ được mã hóa, làm sạch, và xử lý bằng phần mềm SPSS, AMOS 21 thông qua các bước như: thống kê mô tả; phân tích độ tin cậy của dữ liệu sử dụng hệ số tin cậy Cronbach Alpha nhằm loại bỏ các biến có hệ số tương quan giữa các biến và tổng nhỏ; sử dụng công cụ phân tích nhân tố khám phá (EFA) nhằm loại bỏ các biến có thông số nhỏ bằng cách kiểm tra hệ số tải nhân tố (Factor loading) và các phương sai trích được; phân tích nhân tố khẳng định (CFA) giúp kiểm định các biến quan sát đại diện cho các nhân tố tốt đến mức nào; và mô hình cấu trúc tuyến tính nhằm chỉ ra mối quan hệ giữa các biến tiềm ẩn với nhau cũng như kiểm định các giả thuyết của nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu

Phân tích độ tin cậy của thang đo

Thang đo nhóm tiêu chuẩn nền tảng về khả năng nghiên cứu của giảng viên ĐHNC được đo lường bằng 06 biến quan sát (từ NTNC1 đến NTNC6); thang đo nhóm tiêu chuẩn liên quan tới số lượng và chất lượng công trình nghiên cứu của giảng viên ĐHNC được đo lường bằng 20 biến quan sát (từ SLCLNC1 đến SLCLNC20); thang đo nhóm tiêu chuẩn liên quan tới năng lực giảng dạy của giảng viên ĐHNC được đo lường bằng 08 biến quan sát

(từ G1 đến G8); thang đo nhóm tiêu chuẩn liên quan đến hoạt động dịch vụ của giảng viên ĐHNC được đo lường bằng 06 biến quan sát (từ D1 đến D6). Cuối cùng, thang đo điều kiện phát triển giảng viên của các ĐHNC được đo lường bằng 06 biến quan sát (từ DK1 đến DK6).

Các thang đo được đánh giá sơ bộ thông qua 2 công cụ chính là hệ số tin cậy Cronbach Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA. Kết quả Cronbach Alpha của các nhóm tiêu chuẩn đều có hệ số tin cậy Cronbach Alpha đạt yêu cầu. Cụ thể, Cronbach Alpha của nhóm tiêu chuẩn về nền tảng khả năng nghiên cứu là 0,696; của số lượng, chất lượng công trình nghiên cứu là 0,847; của năng lực giảng dạy là 0,774; của cung cấp dịch vụ là 0,886; của điều kiện cho giảng viên là 0,850.

Kết quả hệ số Cronbach Alpha của thang đo “nhóm tiêu chuẩn nền tảng về khả năng nghiên cứu của giảng viên ĐHNC” cho thấy: tất cả các biến quan sát đều có hệ số Cronbach Alpha > 0,6 và có hệ số tương quan biến tổng > 0,3.

Kết quả hệ số Cronbach's Alpha của thang đo “năng lực nghiên cứu” (liên quan đến số lượng, chất lượng công trình nghiên cứu) cho thấy: phần lớn các biến quan sát đều có hệ số Cronbach Alpha > 0,6 và có hệ số tương quan biến tổng > 0,3. Tuy nhiên, còn 04 biến quan sát của thang đo này là: SLCLNC1, SLCLNC2, SLCLNC13, SLCLNC14 có hệ số tương quan biến tổng < 0,3. Nếu loại các biến này thì hệ số Cronbach Alpha của thang đo sẽ tăng (cụ thể,

Bảng 6: Bộ tiêu chuẩn giảng viên theo yêu cầu ĐHCNC

Ký hiệu TC	Tên tiêu chuẩn	Mã tiêu chuẩn và nội dung điển giải	Ký hiệu phân tích dữ liệu
Nhóm tiêu chuẩn về Năng lực nghiên cứu gồm 2 nhóm thành phần			
Nhóm thành phần 1:			
TC5	Công trình nghiên cứu khoa học trong nước	TC5.1. Giảng viên phải thể hiện năng lực NCKH thông qua số lượng công trình NCKH được đăng hoặc công bố trên tạp chí khoa học trong nước	TP1 SLCLNC4
TC6	Công trình nghiên cứu khoa học được đăng ở hội nghị/tạp chí quốc tế	TC6.6. Giảng viên phải thể hiện năng lực NCKH thông qua số lượng các công trình NCKH được đăng hoặc công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín	SLCLNC9
Nhóm thành phần 2:			
TC7	Số lượng trích dẫn của công trình nghiên cứu khoa học	TC7.1. Giảng viên phải thể hiện được năng lực NCKH thông qua số lượng trích dẫn của các công trình NCKH đã được đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín	TP2 SLCLNC6
TC6	Công trình nghiên cứu khoa học được đăng ở hội nghị/tạp chí quốc tế	TC6.7. Giảng viên phải thể hiện năng lực NCKH thông qua số lượng các công trình NCKH được đăng hoặc công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế ISI/Scopus	SLCLNC7
TC11	Chỉ số ảnh hưởng của các công trình nghiên cứu khoa học (IF các công trình nghiên cứu)	TC11.1. Giảng viên phải thể hiện được năng lực NCKH thông qua chỉ số ảnh hưởng tích lũy của các công trình nghiên cứu công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế ($\sum$ bài báo x IF của tạp chí có bài đăng)	SLCLNC8
Nhóm tiêu chuẩn về Năng lực giảng dạy			
TC13	Nghiệp vụ sư phạm	TC13.1. Giảng viên phải có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm	G2
TC14	Kinh nghiệm giảng dạy và giảng dạy bằng tiếng Anh	TC14.1. Giảng viên phải có năng lực giảng dạy chuyên môn bằng tiếng Anh	G3
TC15	Phương pháp giảng dạy hiệu quả	TC15.2. Giảng viên phải có được phương pháp giảng dạy hiệu quả để thúc đẩy sinh viên học tập (trên cơ sở kết quả phản hồi của người học, nhận xét của đồng nghiệp và các tổ chức)	G6
Nhóm tiêu chuẩn về năng lực Hoạt động dịch vụ			
TC20	Dịch vụ đóng góp cho các tổ chức nghề nghiệp	TC20.1. Giảng viên phải có năng lực là chủ biên hoặc thành viên tham gia biên tập các tạp chí quốc tế (editor/editorial board)	D1
		TC20.2. Giảng viên phải có năng lực tham gia bình duyệt (reviewer) các hội thảo/tạp chí khoa học trong nước và quốc tế	D4
TC21	Dịch vụ đóng góp cho cộng đồng	TC21.1. Giảng viên phải có năng lực tham gia các đơn vị kinh doanh trong trường để kết nối cộng đồng hoặc tham gia các tổ chức phi lợi nhuận, tổ chức/hiệp hội quốc tế	D3

Nguồn: Bộ Tiêu chuẩn giảng viên đã được tác giả kiểm định

nếu loại biến SLCLNC1 thì hệ số Cronbach Alpha của thang đo tăng từ 0,847 lên 0,848; nếu loại biến SLCLNC2 thì hệ số Cronbach Alpha của thang đo tăng từ 0,847 lên 0,849; nếu loại biến SLCLNC13 thì hệ số Cronbach Alpha của thang đo tăng từ 0,847 lên 0,858; nếu loại biến SLCLNC14 thì hệ số Cronbach Alpha của thang đo tăng từ 0,847 lên 0,853). Như vậy, có thể loại các biến quan sát trước khi tiến hành phân tích EFA tiếp theo.

Kết quả hệ số Cronbach Alpha của thang đo nhóm tiêu chuẩn năng lực giảng dạy của giảng viên ĐHNC cho thấy: tất cả các biến quan sát đều có hệ số Cronbach Alpha > 0,6 và có hệ số tương quan biến tổng > 0,3. Nếu loại biến G2 thì hệ số Cronbach Alpha của thang đo tăng từ 0,774 lên 0,781. Tuy nhiên, vì biến G2 có tương quan biến tổng đạt yêu cầu (0,346 > 0,30) nên biến G2 được sử dụng trong phân tích EFA tiếp theo.

Kết quả hệ số Cronbach Alpha của thang đo nhóm tiêu chuẩn năng lực hoạt động dịch vụ của giảng viên ĐHNC cho thấy: tất cả các biến quan sát đều có hệ số Cronbach Alpha cao (>0,8) và có hệ số tương quan biến tổng cao (> 0,5). Nếu loại biến D6 thì hệ số Cronbach Alpha của thang đo tăng từ 0,886 lên 0,889. Tuy nhiên, vì biến D6 có tương quan biến tổng đạt yêu cầu (0,562 > 0,30) nên biến D6 được sử dụng trong phân tích EFA tiếp theo.

Kết quả hệ số Cronbach Alpha của thang đo “nhóm tiêu chuẩn về điều kiện phát triển giảng viên ĐHNC” cho thấy: tất cả các biến quan sát đều có hệ số Cronbach Alpha cao (>0,7) và có hệ số tương quan biến tổng cao (> 0,4). Nếu loại biến DK5 thì hệ số Cronbach Alpha của thang đo tăng từ 0,850 lên 0,868. Tuy nhiên, vì biến DK5 có tương quan biến tổng đạt yêu cầu (0,483 > 0,30) nên biến DK5 được sử dụng trong phân tích EFA tiếp theo.

Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Trên cơ sở kết quả Cronbach Alpha, một số biến bị loại (SLCLNC1, SLCLNC2, SLCLNC13, SLCLNC14). Các biến quan sát còn lại của các thang đo được tiếp tục đánh giá bằng EFA.

Kết quả EFA ban đầu cho thấy: SLCLNC15 bị loại đầu tiên vì factor loading nhỏ nhất và nhỏ hơn 0,445. Lần lượt chạy EFA, ta loại từng biến không đạt yêu cầu (biến nào nhỏ nhất và nhỏ hơn 0,445 thì bị loại trước). Cụ thể, các biến sau bị loại: SLCLNC20 (0,218), NTNC5 (0,230), G4 (0,304), NTNC2 (0,311), G1 (0,339), SLCLNC3 (0,358), NTNC4 (0,362), NTNC6 (0,387), SLCLNC5 (0,397), G7 (0,422), SLCLNC19 (0,416), DK5 (0,417), SLCLNC18 (0,433).

Kết quả phân tích EFA lần cuối cho thấy: có 05 nhóm nhân tố được rút ra, gồm các nhóm:

- Nhóm nhân tố 1: gồm 07 biến quan sát D1, D2, D3, D4, D5, D6 và G8 -> được đặt tên là “năng lực hoạt động dịch vụ”.

- Nhóm nhân tố 2: gồm 06 biến quan sát DK1, DK2, DK3, DK4, DK6 và NTNC3 -> được đặt tên là “Điều kiện phát triển” (DKPT).

- Nhóm nhân tố 3: liên quan đến các biến quan sát thuộc về “năng lực nghiên cứu”. Nhóm này khi chạy EFA được tách thành 2 thành phần:

Thành phần 1 (TP1): gồm 08 biến quan sát SLCLNC4, SLCLNC9, SLCLNC10, SLCLNC11, SLCLNC12, SLCLNC16, SLCLNC17 và NTNC1 -> được đặt tên là “Số lượng công trình nghiên cứu”.

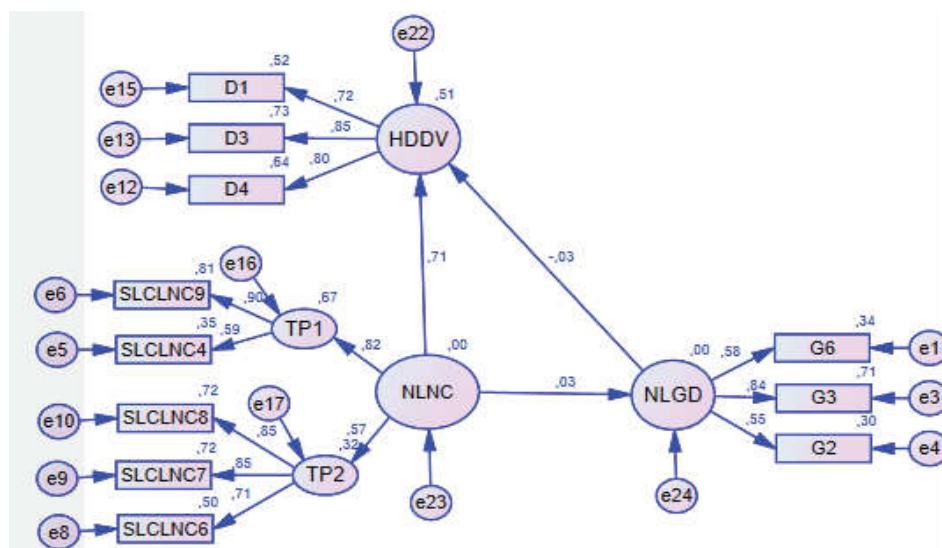
Thành phần 2 (TP2): gồm 03 biến quan sát SLCLNC6, SLCLNC7, SLCLNC8 -> được đặt tên là “Chất lượng công trình nghiên cứu”. Nhóm nhân tố này được đặt tên chung là “Năng lực nghiên cứu” (NLNC).

Bảng 7: Điều kiện phát triển giảng viên theo yêu cầu ĐHNC

Ký hiệu TC	Tên điều kiện	Mã điều kiện và nội dung diễn giải	Ký hiệu phân tích dữ liệu
TC22	Điều kiện làm việc	TC22.1. Giảng viên cần được bố trí chỗ làm việc riêng	DK1
		TC22.2. Giảng viên cần được trang bị đầy đủ các thiết bị phục vụ cho việc nghiên cứu và giảng dạy	DK2
		TC22.3. Giảng viên phải được tiếp cận dễ dàng các nguồn tài liệu trong nước và quốc tế	DK3
TC23	Môi trường tự do học thuật, tự chủ và khuyến khích nghiên cứu và giảng dạy xuất sắc	TC23.1. Giảng viên phải được tự do học thuật, tự chủ; khuyến khích nghiên cứu (tạo điều kiện hợp tác với các tổ chức nghiên cứu khác; môi trường văn hóa học thuật) và giảng dạy xuất sắc	DK4

Nguồn: Điều kiện phát triển giảng viên đã được tác giả kiểm định

Hình 2. Tác động giữa NLNC, NLGD, HDDV của Giảng viên ĐHC



Nguồn: Kết quả nghiên cứu chạy AMOS 21

- Nhóm nhân tố 4: gồm 04 biến quan sát G2, G3, G5, G6 -> được đặt tên là “Năng lực giảng dạy” (NLGD).

Kết quả cho thấy:

- Tổng phương sai trích (hay tổng biến thiên được giải thích) bằng 54,937% (>50%).

- KMO = 0,846 (>0,5) và kiểm định Barlett có ý nghĩa thống kê (Sig < 0,05).

Như vậy, EFA là phù hợp.

Phân tích nhân tố khẳng định

Từ kết quả phân tích nhân tố EFA, trong phần này phương pháp phân tích nhân tố khẳng định CFA được sử dụng để kiểm định các mô hình thang đo thông qua phần mềm phân tích cấu trúc tuyến tính AMOS 21.

Thang đo “Điều kiện phát triển” bao gồm 6 biến quan sát. Kết quả chạy mô hình ban đầu cho thấy, trọng số của các biến quan sát đều lớn hơn 0,5. Tuy nhiên, mức độ phù hợp với dữ liệu thực tế thấp.

Để tiếp tục kiểm định mô hình, tác giả xem xét các giá trị M.I ở Covarian lớn nhất và tiếp hành phép nối để chạy lại mô hình. Mặc dù các chỉ số cho thấy mô hình đã phù hợp với dữ liệu thực tế nhưng khi kiểm tra Standardized Residual Covariances thì DK6 = 0,604 > 0,4 nên cần điều chỉnh tiếp cho phù hợp hơn. Tương tự, NTNC3 cũng bị loại.

Thang đo năng lực hoạt động dịch vụ bao gồm

7 biến quan sát. Kết quả chạy mô hình ban đầu cho thấy, trọng số của các biến quan sát đều lớn hơn 0,5. Tuy nhiên, mức độ phù hợp với dữ liệu thực tế thấp.

Để tiếp tục kiểm định mô hình, tác giả xem xét các giá trị M.I ở Covarian lớn nhất và tiếp hành phép nối để chạy lại mô hình. Sau khi thực hiện các phép nối, kết quả cho thấy các chỉ số cho thấy mô hình đã phù hợp với dữ liệu thực tế. Tuy nhiên, khi kiểm tra Standardized Residual Covariances thì G8 = 0,493 > 0,4 nên cần điều chỉnh tiếp để mô hình phù hợp hơn với dữ liệu thực tế. Tương tự, D6 cũng bị loại.

Thang đo “Năng lực nghiên cứu” gồm 2 thành phần: thành phần 1 (TP1) và thành phần 2 (TP2). TP1 được đo lường bằng 8 biến quan sát. TP2 được đo lường bằng 3 biến quan sát.

Kết quả chạy mô hình ban đầu cho thấy mô hình chưa phù hợp với dữ liệu thực tế, cần tiếp tục điều chỉnh. Trong đó, biến quan sát SLCLNC12 có trọng số là 0,393, giá trị này nhỏ hơn tiêu chuẩn cho phép (0,5). Vì vậy, biến quan sát SLCLNC12 bị loại ra khỏi thang đo. Tương tự như vậy, biến quan sát NTNC1 cũng bị loại khỏi thang đo (do có trọng số là 0,496).

Sau khi loại biến SLCLNC12, NTNC1, TP1 còn 06 biến quan sát. Các trọng số (đã chuẩn hóa) của các biến quan sát đều > 0,5 để thang đo có thể đạt giá trị hội tụ (hình 4.16). Tuy nhiên, Chi-bình phương = 123,661, Chi-bình phương/df = 4,756 (> 2), P =

Hình 3. Trọng số hồi quy

Regression Weights:

			Estimate	S.E.	C.R.	P
NLGD	<---	NLNC	,021	,078	,268	,789
TP1	<---	NLNC	1,000			
TP2	<---	NLNC	,494	,138	3,586	***
HDDV	<---	NLNC	,946	,254	3,722	***
HDDV	<---	NLGD	-,062	,161	-,388	,698
G6	<---	NLGD	1,000			
G3	<---	NLGD	1,522	,324	4,690	***
G2	<---	NLGD	1,517	,283	5,357	***
SLCLNC4	<---	TP1	1,000			
SLCLNC9	<---	TP1	1,439	,263	5,463	***
SLCLNC6	<---	TP2	1,000			
SLCLNC7	<---	TP2	1,394	,144	9,663	***
SLCLNC8	<---	TP2	1,253	,130	9,671	***
D4	<---	HDDV	,919	,086	10,656	***
D3	<---	HDDV	1,000			
D1	<---	HDDV	,903	,093	9,748	***

Standardized Regression Weights

			Estimate
NLGD	<---	NLNC	,029
TP1	<---	NLNC	,820
TP2	<---	NLNC	,570
HDDV	<---	NLNC	,712
HDDV	<---	NLGD	-,033
G6	<---	NLGD	,580
G3	<---	NLGD	,843
G2	<---	NLGD	,549
SLCLNC4	<---	TP1	,594
SLCLNC9	<---	TP1	,897
SLCLNC6	<---	TP2	,710
SLCLNC7	<---	TP2	,846
SLCLNC8	<---	TP2	,849
D4	<---	HDDV	,800
D3	<---	HDDV	,855
D1	<---	HDDV	,724

Nguồn: Kết quả nghiên cứu chạy AMOS 21

0,000 (vẫn < 0,05), mô hình vẫn chưa phù hợp với dữ liệu thực tế.

Để cải thiện mô hình, nghiên cứu xác định các giá trị M.I ở Covarian lớn nhất để tiếp tục kiểm định mô hình. Sau khi nối e1 và e3, Chi-bình phương/df = 3,072 (> 2), giá trị P = 0,000 (vẫn < 0,05), RMSEA = 0,109 (vẫn > 0,08) nên vẫn cần cải thiện để mô hình phù hợp với dữ liệu thực tế. Vì vậy, nghiên cứu xem xét trong “Standardized Residual Covariances” để tìm những biến quan sát có hệ số lớn hơn 0,4 và lớn nhất nhằm loại khỏi danh mục biến quan sát. Theo đó, lần lượt loại: SLCLNC10, SLCLNC11, SLCLNC17 cho đến khi có được các chỉ số đảm bảo mô hình “phù hợp với dữ liệu thực tế”.

Thang đo “năng lực giảng dạy” của giảng viên bao gồm 4 biến quan sát. Kết quả CFA cho thấy, Các chỉ số: Chi-bình phương/df = 1,403 < 2; GFI = 0,992 > 0,9; TLI = 0,981 > 0,9; CFI = 0,994 > 0,9; RMSEA = 0,048 (< 0,08) nên có thể nói “mô hình phù hợp với dữ liệu thực tế”.

Kết quả kiểm định mô hình tổng thể các thang đo cho thấy các chỉ số chưa đáp ứng được yêu cầu. Để tiếp tục cải thiện mô hình, nghiên cứu xem xét trong “Standardized Residual Covariances” giúp tìm những biến quan sát có hệ số này lớn hơn 0,4 và lớn nhất nhằm loại khỏi danh mục biến quan sát. Theo

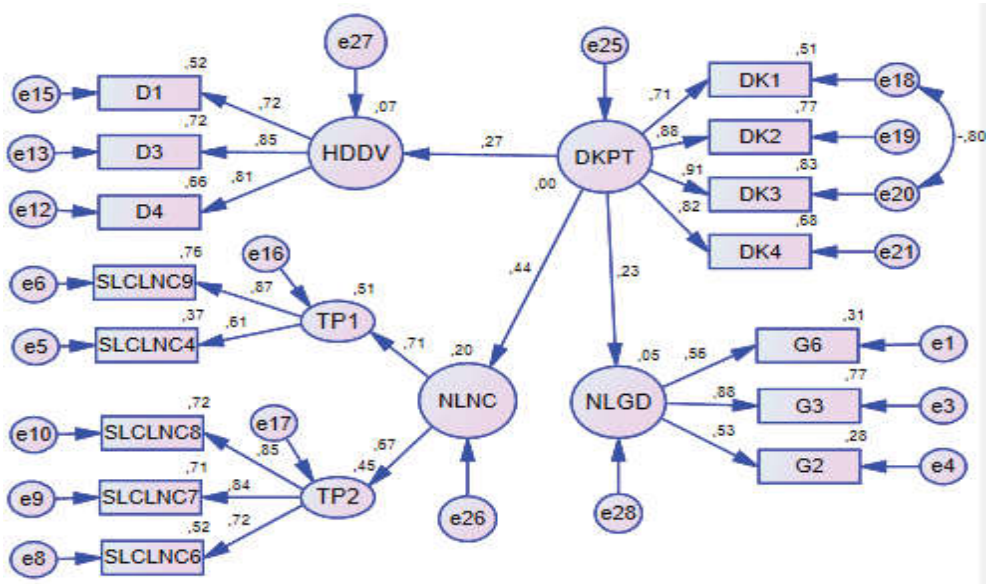
đó, lần lượt loại các biến: G5, SLCLNC16; loại tiếp những biến D2, D5 có hiệp phương sai lớn cho đến khi có được các chỉ số đảm bảo mô hình “phù hợp với dữ liệu thực tế”.

Để đảm bảo tính bền vững của mô hình các thang đo, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích Bootstrap. Số lần lấy mẫu lặp lại được chọn là N = 500. Kết quả ước lượng cho thấy, đa số các độ lệch không có ý nghĩa thống kê. Vì vậy, nghiên cứu có thể kết luận là các ước lượng trong mô hình là có thể tin cậy được và phù hợp với dữ liệu thực tế.

Với kết quả phân tích ở trên, kết quả về Bộ tiêu chuẩn giảng viên theo yêu cầu của ĐHNC bao gồm 09 tiêu chuẩn với 11 nội dung diễn giải thuộc về nhóm các tiêu chuẩn NLNC, NLGD và năng lực HDDV. Với quan điểm tiếp cận về năng lực làm việc đã được trình bày trong chương 2, kết quả Bộ tiêu chuẩn giảng viên theo yêu cầu của ĐHNC được trình bày chi tiết trong Bảng 6.

Ghi chú: Đối với năng lực nghiên cứu được chia thành 2 nhóm thành phần. Thành phần 1: chủ yếu nói lên năng lực thể hiện thông qua số lượng các công trình nghiên cứu được đăng trên tạp chí khoa học trong nước và tạp chí khoa học quốc tế có uy tín. Số lượng công trình này nếu không được trích dẫn hoặc không được đăng trên tạp chí khoa học

Hình 4. Tác động của ĐKPT đến NLNC, NLGD, HDDV



Nguồn: Kết quả nghiên cứu chạy AMOS 21

có chỉ số ảnh hưởng thì chưa thể nói lên chất lượng công trình nghiên cứu của giảng viên cũng như năng lực nghiên cứu xuất sắc của giảng viên hay mức độ tác động của nghiên cứu. Chính vì vậy, theo tác giả, năng lực nghiên cứu của giảng viên theo yêu cầu của ĐHCN được thể hiện thông qua số lượng và chất lượng công trình nghiên cứu khoa học của giảng viên tương ứng với nhóm thành phần 1 và nhóm thành phần 2 đã nêu ở bảng trên.

Điều kiện phát triển giảng viên

Điều kiện này gồm 02 điều kiện với 04 nội dung
điển giải phù hợp với dữ liệu thực tế như Bảng 7.

Khi tiến hành khảo sát có các điều kiện về hỗ trợ tài chính cho nghiên cứu, các điều kiện về mức đãi ngộ (lương, thưởng) cao hơn so với các trường đại học khác. Tuy nhiên, những điều kiện này không phù hợp với “dữ liệu thực tế” nên điều kiện phát triển giảng viên theo yêu cầu của ĐHNC chỉ bao gồm 4 điều kiện cơ bản nêu trên.

Kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Kiểm định các giả thuyết về tác động giữa năng lực nghiên cứu, năng lực giảng dạy, năng lực hoạt động dịch vụ của giảng viên đại học nghiên cứu

Nhiên cứu có 03 giải thuyết cần kiểm định về tác động giữa NLNC, NLGD và HDDV của giảng viên ĐHCN (ký hiệu từ H1 đến H3). Để thực hiện kiểm

định trên, nghiên cứu xem xét các giá trị ở hình dưới đây khi chạy phần mềm AMOS 21. Cụ thể như sau:

Nhìn vào hình 2 ta thấy NLNC có tác động cùng chiều đối với HDDV và NLGD. NLGD có tác động ngược chiều đối với HDDV. Tuy nhiên, cần kiểm tra xem P_value của NLNC đối với NLGD và HDDV, P_value của NLGD đối với HDDV có ý nghĩa không (có thực sự tác động hay không)? Nghiên cứu lần lượt xem xét về nhận định ban đầu trên ở hình 3 dưới đây.

Kết quả chạy AMOS ở hình 3 cho thấy: chỉ có P_value của NLNC đối với HDDV có ý nghĩa (P_value < 0,05). Vì vậy, chỉ có thể khẳng định được giả thuyết H1: “Có mối liên hệ khẳng định giữa năng lực nghiên cứu và hoạt động dịch vụ của giảng viên ĐHQGHN”. Trong điều kiện hiện tại của ĐHQGHN, chưa thể khẳng định tác động của NLNC đến NLGD và cũng chưa thể khẳng định tác động của NLGD đến HDDV của giảng viên ĐHQGHN. Nghĩa là, H1 được khẳng định; H2, H3 bị bác bỏ (chưa thể khẳng định trong điều kiện của ĐHQGHN).

Kiểm định các giả thuyết về tác động của điều kiện phát triển giảng viên đối với năng lực nghiên cứu, năng lực giảng dạy, năng lực hoạt động dịch vụ của giảng viên đại học nghiên cứu

Tương tự như trên, nghiên cứu có 03 giả thuyết

Hình 5. Trọng số hồi quy

Regression Weights: (Group number 1 - Default model)

		Estimate	S.E.	C.R.	P
NLNC	<--- DKPT	,353	,118	3,004	,003
TP1	<--- NLNC	1,000			
TP2	<--- NLNC	,658	,240	2,741	,006
HDDV	<--- DKPT	,320	,100	3,195	,001
NLGD	<--- DKPT	,137	,058	2,370	,018
G6	<--- NLGD	1,000			
G3	<--- NLGD	1,645	,351	4,692	***
G2	<--- NLGD	1,508	,285	5,297	***
SLCLNC4	<--- TP1	1,000			
SLCLNC9	<--- TP1	1,360	,300	4,526	***
SLCLNC6	<--- TP2	1,000			
SLCLNC7	<--- TP2	1,367	,140	9,747	***
SLCLNC8	<--- TP2	1,238	,127	9,776	***
D4	<--- HDDV	,936	,093	10,073	***
D3	<--- HDDV	1,000			
D1	<--- HDDV	,901	,096	9,342	***
DK1	<--- DKPT	1,000			
DK2	<--- DKPT	,801	,076	10,557	***
DK3	<--- DKPT	,738	,083	8,908	***
DK4	<--- DKPT	,815	,081	10,010	***

Standardized Regression Weights

		Estimate
NLNC	<--- DKPT	,444
TP1	<--- NLNC	,713
TP2	<--- NLNC	,671
HDDV	<--- DKPT	,273
NLGD	<--- DKPT	,225
G6	<--- NLGD	,560
G3	<--- NLGD	,880
G2	<--- NLGD	,527
SLCLNC4	<--- TP1	,611
SLCLNC9	<--- TP1	,872
SLCLNC6	<--- TP2	,718
SLCLNC7	<--- TP2	,840
SLCLNC8	<--- TP2	,849
D4	<--- HDDV	,810
D3	<--- HDDV	,849
D1	<--- HDDV	,719
DK1	<--- DKPT	,713
DK2	<--- DKPT	,880
DK3	<--- DKPT	,914
DK4	<--- DKPT	,824

Nguồn: Kết quả nghiên cứu chạy AMOS 21

cần kiểm định về tác động của ĐKPT giảng viên đến NLNC, NLGD và HDDV của giảng viên ĐHNC (ký hiệu từ H4 đến H6). Để thực hiện kiểm định trên, nghiên cứu xem xét các giá trị ở hình dưới đây khi chạy phần mềm AMOS 21. Cụ thể như sau:

Kết quả chạy AMOS ở hình 4, 5 cho thấy: P_value của ĐKPT đối với HDDV, NLNC, NLGD đều có ý nghĩa (P_value < 0,05). Các trọng số chuẩn hóa và chưa chuẩn hóa của ĐKPT đều mang dấu dương, nghĩa là ĐKPT ảnh hưởng thuận chiều đến NLNC, NLGD, HDDV của giảng viên ĐHNC. Hơn nữa, ĐKPT tác động mạnh nhất đến NLNC, sau đó là HDDV và NLGD.

Vì vậy, có thể khẳng định được các giả thuyết H4, H5, H6 như sau:

H4: “Có mối liên hệ khẳng định giữa điều kiện phát triển giảng viên và năng lực hoạt động dịch vụ của giảng viên ĐHNC”.

H5: “Có mối liên hệ khẳng định giữa điều kiện

phát triển giảng viên và năng lực nghiên cứu của giảng viên ĐHNC”.

H6: “Có mối liên hệ khẳng định giữa điều kiện của giảng viên và năng lực giảng dạy của giảng viên ĐHNC”.

5. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu đã phân tích, đánh giá và kiểm định bộ tiêu chuẩn giảng viên, điều kiện phát triển giảng viên và xác định mối quan hệ tác động giữa nội bộ các nhóm tiêu chuẩn và với biến điều kiện phát triển giảng viên. Kết quả kiểm định mô hình thang đo, mô hình lý thuyết đảm bảo độ tin cậy và phù hợp với dữ liệu thực tế. Chính vì vậy, để phát triển giảng viên theo yêu cầu của ĐHNC, nghiên cứu đề xuất áp dụng Bộ tiêu chuẩn giảng viên theo yêu cầu của ĐHNC theo 03 nhóm với 09 tiêu chuẩn, 11 nội dung diễn giải.

Một số tiêu chuẩn đã tổng hợp mặc dù chưa phù hợp với dữ liệu thực tế nhưng vẫn có thể áp dụng

tùy theo các nhân tố tác động đến hoạt động cụ thể của các trường. Khi vị trí các trường đại học trong hệ thống giáo dục chưa đủ mạnh để thu hút những giảng viên có trình độ tiến sĩ thì để phát triển giảng viên theo yêu cầu ĐHNC bắt buộc phải sử dụng tiêu chuẩn giảng viên có trình độ đào tạo từ tiến sĩ trở lên làm mục tiêu đánh giá và phân đầu của giảng viên.

Hoặc khi bộ khung quy định và cơ chế quản trị chưa hoàn thiện, văn hóa học thuật chưa bền vững thì bên cạnh các tiêu chuẩn khác đã được kiểm định, các trường cũng có thể sử dụng tiêu chuẩn về việc hoàn thành khối lượng, nội dung kiến thức môn học... làm tiêu chuẩn phân đầu và đánh giá cho giảng viên phát triển theo yêu cầu ĐHNC.

Tài liệu tham khảo:

- Đại học Quốc gia Hà Nội (2013), *Hướng dẫn về các tiêu chí trường đại học nghiên cứu*, Hướng dẫn số 1200/HD-ĐBCLGD.
- Hair, F, Black, B, Babin, B, Andersson, R & Tatham, L (1998), *Multivariate data analysis*, Prentice-Hall, International, Inc.
- Hassna, L, & Raza, S (2011). An assessment of the relationship between the faculty performance in teaching, scholarly endeavor, and service at Qatar University. *Research in Higher Education Journal*, 10
- Nguyễn Thị Tuyết (2008), Tiêu chí đánh giá giảng viên. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Khoa học Xã hội và Nhân văn*, 24, 131-135.
- Ovando, M (1991), Adjunct faculty teaching needs: meeting these needs through a faculty development program. *International Journal of Educational Management*, No. 3, 13-17
- Phạm Thị Ly (2013a), *Tiêu chí nhận diện đại học nghiên cứu và kinh nghiệm quốc tế trong xây dựng đại học nghiên cứu*. Báo cáo Tổng kết Đề tài Khoa học và Công nghệ. Đại học Quốc gia Tp. HCM.
- Phạm Thị Ly (2013b), Về khái niệm trường đại học nghiên cứu và các tiêu chí nhận diện đại học nghiên cứu. *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, 89, 9-15.
- Trương Thị Như Yến (2010). Thực trạng và một số giải pháp phát triển đội ngũ giảng viên tại Học viện Chính trị - Hành chính Khu vực III. *Khoa học Giáo dục*, 56-59.